Cơ bản về CSS3(1 tuần)

Nội dung kiến thức đạt được:

- CSS3 là gì?

- Biết cách đặt tên cho selector(class, id, name) cho HTML để sử dụng trong CSS3

- Biết cách sử dụng các thuộc tính cơ bản trong CSS3

- Biết cách sử dụng các thuộc tính phức tạp

- Biết cách viết animation

- Cách sử dụng DevTool.

1. **CSS3 là gì?**

Nếu HTML là 1 bộ khung xương người thì CSS là phần màu da, tóc,… của người đó. Như vậy CSS(Cascade Style Sheet) được định nghĩa là một ngôn ngữ để định dạng lại HTML sao cho phần hiển thi lên trang web trở lên sinh động và hấp dẫn hơn.

Vậy CSS3 chỉ là một chuẩn mới của CSS với một sự cải tiến hơn so với CSS. Nó có thể kết hợp jQuery thì website của bạn sẽ trở nên sinh động, điển hình là các hiệu ứng Paralax, Landing Page, ...

1. **Cách sử dụng.**
2. Ba kiểu dùng CSS trong trang

-Inline Style Sheet(CSS cục bộ): là cách viết CSS trên chính thẻ chúng ta cần định dạng. Bắt đầu bằng từ khoá style.

VD:

<p style="color:sienna;margin-left:20px;">This is a paragraph.</p>

-Internal Style Sheet(CSS nội tuyến): là cách viết CSS trong cặp thẻ style thường đặt trong phần head của trang.

VD:

<head>

<style>

hr {color:red}

p{margin-left:20px;}

body {background-image: url("images/background.gif");}

</style>

</head>

-External Style Sheet(CSS ngoại tuyến): là cách dùng CSS từ file ở ngoài. Người dùng có thể tái sử dụng file CSS ngoài đó cho các trang khác.

VD:

<head>

<link rel=”stylesheet” type=”text/css” href=”css/style.css”>

</head>

1. Sử dụng Selector
   1. Định nghĩa Selector:

Selector là định nghĩa các cách truy vấn các thẻ HTML. Dùng trong Internal Style Sheet và External Style Sheet

* 1. Các dạng selector:

-Normal:

+ Selector tất cả: loại selector này sẽ tác động đến tất cả các thẻ html trong trang.

Cú pháp:

\*{

property: value;

}

+Selector theo thẻ xác định: loại selector này sẽ tác động lên những thẻ có tên đó.

Cú pháp:

tagName{

property: value;

}

VD: p{

color:red;

}

+Selector theo class: loại selector này sẽ chỉ tác động lên class.

Cú pháp:

.ClassName{

property: value;

}

Vd: ta có thẻ

<div class="banner">Thẻ div</div> có class banner.

Giờ ta muốn style nó chỉ cần:

.banner{

color: red;

}

+Selector theo ID:

Cú pháp:

#id{

property: value;

}

VD:

ta có thẻ

<div id="banner">Thẻ div</div> có id banner.

Giờ ta muốn style nó chỉ cần:

#banner{

color: red;

}

+Selector phân cấp: loại CSS này sẽ cho chúng ta truy cập vào con của thẻ cha.

Cú pháp:

cha con chau... n{

property: value;

}

VD: ta muốn style thẻ p trong thẻ div

<div>

<p>Thẻ P bên trong thẻ div</p>

</div>

Thì ta sẽ cần khai báo như sau:

div p{

color: red;

}

+Selector nhiều thẻ: cho phép định dạng nhiều thẻ cùng một lúc.

Cú pháp:

tag1, tag2 ,..., tagn{

/\*\*/

}

VD:

.banner, #banner,p{

Color:red;

}

* Pseudo:

Pseudo Element (có thể gọi là các phần tử giả) được sử dụng để thêm các hiệu ứng đặc biệt cho một số Selector mà không cần sử dụng JavaScript hoặc bất cứ ngôn ngữ Script nào để sử dụng các hiệu ứng này.

Cú pháp:

selector:pseudo-element {property: value}

Các Class trong CSS cũng có thể được sử dụng với Pseudo Element như sau:

selector.class:pseudo-element {property: value}

Dưới đây là một số cách sử dụng phổ biến của Pseudo Element:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị** | **Miêu tả** |
| :first-line | Sử dụng phần tử này để thêm Style đặc biệt cho dòng đầu tiên của đoạn văn trong một Selector |
| :first-letter | Sử dụng phần tử này để thêm Style đặc biệt cho chữ cái đầu tiên của đoạn văn trong một Selector |
| :before | Sử dụng phần tử này để chèn nội dung nào đó vào trước một phần tử |
| :after | Sử dụng phần tử này để chèn nội dung nào đó vào sau một phần tử |

VD: style cho dòng đầu tiên của đoạn văn trong thẻ p

p:first-line { text-decoration: underline; }

-Attribute: là loại selector theo thuộc tính của thẻ.

+ Theo thuộc tính:

tag[attribute] {

background-color: yellow;

}

VD:

HTML:

<a href="http://www.disney.com" target="\_blank">disney.com</a>

<a href="http://www.wikipedia.org" target="\_top">wikipedia.org</a>

CSS:

a[target] {

background-color: yellow;

}

+ Theo thuộc tính có giá trị xác định:

Cú pháp:

tag[attribute="value "] {

background-color: yellow;

}

VD:

HTML:

<a href="http://www.disney.com" target="\_blank">disney.com</a>

< a href="http://www.wikipedia.org" target="\_top">wikipedia.org</a>

CSS:

a[target=”\_blank”] {

background-color: yellow;

}

+ Theo thuộc tính bắt đầu bằng giá trị hoặc bắt đầu bằng giá trị được tách ra bởi dấu cách:

Cú pháp:

tag[attribute~="value "] {

background-color: yellow;

}

VD:

HTML:

<img src="klematis.jpg" title="klematis flower" width="150" height="113">

<img src="img\_flwr.gif" title="flower" width="224" height="162">

CSS:

[title~=flower] {

border: 5px solid yellow;

}

+ Thuộc tính bắt đầu bằng giá trị hoặc bắt đầu bằng giá trị theo sau là dấu ‘-‘ :

Cú pháp:

[attribute|=value] {

background: yellow;

}

VD:

HTML:

<h1 class="top-header">Welcome</h1>

<p class="toptext">Hello world!</p>

CSS:

[class|=top] {

background: yellow;

}

+ Thuộc tính bắt đầu bằng giá trị:

Cú pháp:

[attribute^=value] {

background: yellow;

}

VD:

HTML:

<h1 class="top-header">Welcome</h1>

<p class="toptext">Hello world!</p>

CSS:

[class^=top] {

background: yellow;

}

+ Thuộc tính kết thúc bằng giá trị:

Cú pháp:

[attribute$=value] {

background: yellow;

}

VD:

HTML:

<h1 class="header-top">Welcome</h1>

<p class="texttop">Hello world!</p>

CSS:

[class$=top] {

background: yellow;

}

+ Thuộc tính có giá trị ở bất cứ chỗ nào:

Cú pháp:

[attribute\*=value] {

background: yellow;

}

VD:

HTML:

<h1 class="header-tops">Welcome</h1>

<p class="texttoptttt">Hello world!</p>

CSS:

[class\*=top] {

background: yellow;

}

1. Sử dụng các thuộc tính cơ bản trong CSS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên thuộc tính | Ý nghĩa | Cách sử dụng |
| font-family | Chỉnh font văn bản | Cú pháp:  font-family: tên-font, tên-font-backup, tên-font-backup,...;  VD: font-family: 'Times New Roman', Times, serif; |
| font-size | Chỉnh cỡ chữ văn bản | Cú pháp:  font-size: đơn vị;  VD: font-size: 16px; |
| font-style | Chỉnh kiểu chữ | Cú pháp:  font-style: kiểu chữ;  VD: font-style: italic; |
| font-weight | Chỉnh sửa độ dày chữ | Cú pháp:  font-weight: độ dày;  VD: font-weight: bold; |
| width | Điều chỉnh độ rộng của thẻ | Cú pháp:  width: đơn vị kích thước;  VD: width: 100px; |
| height | Điều chỉnh chiều cao của thẻ | Cú pháp:  height: đơn vị kích thước;  VD: height: 100px; |
| letter-spacing | Giãn khoảng cách các kí tự trong văn bản | Cú pháp:  letter-spacing: đơn vị;  VD: letter-spacing:100px; |
| line-height | Xác định chiều cao của 1 dòng | Cú pháp:  line-height: đơn vị;  VD: line-height:100px; |
| text-tranform | Sửa đổi định dạng chữ | Cú pháp:  text-tranform: kiểu chữ;  VD: text-tranform:uppercase; |
| text-decoration | Trang trí cho văn bản | Cú pháp:  text-decoration:cách trang trí;  VD: text-decoration: underline; |
| word-spacing | Giãn khoảng cách các từ trong văn bản | Cú pháp:  word-spacing: đơn vị;  VD: word-spacing:100px; |
| background | Thay nền cho thẻ | Cú pháp:  background:màu;  VD: background:blue; |
| color | Chỉnh sửa màu chữ thẻ | Cú pháp:  color:màu;  VD: color:blue; |
| margin | Cách các thành phần bên ngoài thẻ | Cú pháp:  margin:trên dưới trái phải;  VD: margin:10px 10px 10px 10px; |
| padding | Các thành phần bên trong thẻ cách thẻ chứa chúng | Cú pháp:  padding:trên dưới trái phải;  VD: padding:10px 10px 10px 10px; |
| border | Tạo đường viền trong cho thẻ | Cú pháp:  border:kiểuviền kích thướcviền;  VD: border:solid 10px; |
| outline | Tạo đường viền ngoài cho thẻ | Cú pháp:  outline:kiểuviền kích thướcviền;  VD: outline:solid 10px; |
| float | Làm nổi thẻ | Cú pháp:  float:hướng;  VD: float:right; |
| list-style | Xác định kiểu cho 1 danh sách(ul,ol) | Cú pháp:  list-style:kiểu;  VD: list-style: upper-latin; |
| opacity | Mức độ trong suốt của thẻ | Cú pháp:  opacity:giá trị;  Giá trị từ float từ 0->1  Càng gần 0 thì càng mờ  và ngược lại  VD: opacity:0.5; |
| visibility | Ẩn thẻ hoặc hiện thẻ | Cú pháp:  visibility:trạng thái;  Trạng thái:visible là hiện  Trạng thái:hidden là ẩn  VD: visibility:hidden; |

1. Các thuộc tính nâng cao trong CSS

|  |  |
| --- | --- |
| Thuộc tính | Ý nghĩa |
| position: fixed | Định vị trí tương đối cho thành phần theo cửa sổ trình duyệt. |
| position: relative; | Định vị trí tuyệt đối cho thành phần. |
| position: absolute; | Định vị trí tuyệt đối cho thành phần theo thành phần bao ngoài (thành phần định vị trí tương đối position: relative;) hoặc theo cửa sổ trình duyệt. |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |